

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02 – 5 – 2024

Về việc ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Danh Hương

2. Ông Trần Thanh T

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Bé, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 33/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông T, bà P vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị P chung sống vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa ông và bà P tính tình không hòa hợp thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm. Từ năm 2013, ông và bà P đã ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, ông và bà P không thể hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông

yêu cầu Tòa án công nhận ông và bà P không phải là vợ chồng. Về con chung: Ông và bà P có tổng cộng hai người con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1995 và Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 2001. Hiện nay các con của ông đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị P là vợ chồng. Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, ông T phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà P là vợ chồng. Khi khởi kiện, bà P trú tại ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt ông T và bà P là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, ông T và bà P có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng ông T và bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và đã có hai người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông T và bà P là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay ông T yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà P là vợ chồng, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà P.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà P có 02 người con là Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1995 và Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 2001. Hiện nay các con của ông T và bà P đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông T phải chịu 300.000 đồng. Ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006584 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị P là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị P đã trưởng thành. Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006584 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**Nguyễn Hồng Đào**